

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

Ngành học: **Phát triển nông thôn** (Rural Development)

Mã ngành: 52620116

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kinh tế xã hội chính sách - Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL

### **1. Mục tiêu đào tạo**

Chương trình đào tạo ngành Phát triển nông thôn (PTNT) đào tạo kỹ sư PTNT nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực phát triển nông thôn cả về nghiên cứu, quản lý và chuyển giao khoa học kỹ thuật, góp phần phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.

Chương trình đào tạo trang bị cho người học kiến thức cơ bản về nguyên lý phát triển nông thôn; kiến thức chuyên sâu, kỹ năng và ứng dụng trong tổ chức sản xuất, quản lý, kinh doanh trong nông nghiệp và nông thôn.

Sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan nghiên cứu, quản lý nhà nước và chuyên ngành nông nghiệp, nông thôn các cấp.

### **2. Chuẩn đầu ra**

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

#### **2.1 Kiến thức**

##### **2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương**

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

##### **2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành**

- Các lý thuyết, các nguyên lý về hệ thống, kinh tế, xã hội, chính sách phát triển, kiến thức cơ bản về quản lý như lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát. Phương pháp nghiên cứu khoa học, phân tích dữ liệu.
- Có kiến thức về nguyên lý phát triển và các quy luật biến đổi về lãnh vực kinh tế, xã hội trong nông nghiệp nông thôn từ đó xác định được định hướng, chiến lược phát triển;
- Có kiến thức về pháp luật và chính sách của Nhà nước liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và nông dân;
- Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu, sử dụng các công cụ trong tiếp cận, đánh giá, quản lý các dự án phát triển nông nghiệp nông thôn.

##### **2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành**

- Kinh tế phát triển nông thôn, kinh tế sản xuất, kinh tế tài nguyên-môi trường, chính sách nông nghiệp, quản lý dự án phát triển;
- Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản;
- Có năng lực sử dụng các phần mềm hỗ trợ quyết định trong PTNT.

## 2.2 Kỹ năng

### 2.2.1 Kỹ năng cứng

- Phân tích chính sách nông nghiệp, xây dựng kế hoạch, vận hành và kiểm soát các hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông thôn;
- Tổ chức và quản lý các loại hình sản xuất trong cộng đồng nông thôn;
- Truyền đạt thông tin, chẩn đoán, sắp xếp các nhu cầu ưu tiên trong quy hoạch phát triển;
- Hoạch định, tư vấn, tổ chức phát triển nông thôn ở cấp cộng đồng làng xã, huyện, tỉnh và vùng;
- Chuyên giao các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất trên các địa bàn sinh thái khác nhau;
- Dự báo tình hình phát triển kinh tế-xã hội, nông nghiệp và nông thôn; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phát triển có hiệu quả, đảm bảo tính bền vững;
- Nghiên cứu tìm ra các giải pháp tác động vào cộng đồng góp phần nâng cao đời sống và phát triển năng lực của cộng đồng ở nông thôn;

### 2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc nhóm, cộng đồng, phương pháp làm việc khoa học và độc lập; kỹ năng nghiên cứu, viết và trình bày báo cáo khoa học.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

## 2.3 Thái độ

- Có lòng yêu nước, có lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại;
- Có ý chí lập thân, lập nghiệp với tư duy năng động sáng tạo, có đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm, có năng lực thực hành, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, ý thức cộng đồng và hợp tác, có ý thức bảo vệ môi trường, có nếp sống văn minh lành mạnh và sức khỏe tốt;
- Tận tụy với công việc, nhạy bén trong việc xử lý các tình huống, biết lắng nghe, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận.

## 3. Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

Người tốt nghiệp chuyên ngành Phát triển Nông thôn có khả năng và cơ hội làm việc trong các cơ quan nghiên cứu, quản lý nhà nước và chuyên ngành nông nghiệp, nông thôn các cấp.

## 4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập trình độ sau đại học các chuyên ngành Phát triển Nông thôn, Hệ thống Nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị Kinh doanh... tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về kỹ thuật nông nghiệp, kinh tế-xã hội, nông nghiệp và nông thôn.

## 5. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
<b>Khởi kiến thức Giáo dục đại cương</b>									
1	QP003	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1 (*)	3	3		45		Bộ trí theo nhóm ngành	
2	QP004	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2 (*)	2	2		30		Bộ trí theo nhóm ngành	
3	QP005	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3 (*)	3	3		30	45	Bộ trí theo nhóm ngành	
4	TC100	Giáo dục thể chất 1+2 (*)	1+1		2		60		I, II, III
5	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III
6	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III
7	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III
8	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III
9	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III
10	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III
11	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III
12	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
13	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
14	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
15	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3		45		FL004	I, II, III	
16	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4		60		FL005	I, II, III	
17	TN033	Tin học căn bản	1	1		15			I, II, III
18	TN034	TT.Tin học căn bản	2	2			60		I, II, III
19	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
20	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
21	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
22	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
23	KT105	Toán kinh tế 1	3	3		45			I, II, III
24	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45			I, II, III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
26	PD001	Nguyên lý phát triển nông thôn	2	2		20	20		I, II, III
27	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			I, II, III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II, III
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
31	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III
32	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
<b>Cộng: 45 TC (Bắt buộc 31 TC; Tự chọn 14 TC) (32,1%)</b>									
<b>Khởi kiến thức cơ sở ngành</b>									
33	PD123	Môi trường và sinh cảnh nông thôn	2	2		25	10		I, II, III
34	TC013	Boi lội (*)	1	1			30		III
35	PD120	Phương pháp nghiên cứu - PTNT	3	3		30	30	TN010	I, II, III
36	PD121	Thông kê ứng dụng PTNT	4	4		45	30	TN010	I, II, III
37	PD122	Xã hội học PTNT	3	3		30	30		I, II, III
38	PD104	Sinh thái nhân văn	2	2		25	10		I, II, III
39	PD116	Phân tích định chế trong PTNT	2	2		25	10		I, II, III
40	PD227	Khoa học cây lúa	3	3		35	20		I, II, III
41	KT101	Kinh tế vi mô 1	3	3		45			I, II, III
42	KT102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3		45			I, II, III
43	PD118	Sinh thái sản xuất và thích ứng BDKH	3	3		35	20		I, II, III
44	PD119	Phân tích an ninh lương thực	3	3		35	20		I, II, III
45	CN144	Cơ khí nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch	2	2		25	10		I, II, III
46	PD110	Anh văn chuyên môn PTNT	2	2		30		XH025	I, II, III
<b>Cộng: 36 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 0 TC) (25,7%)</b>									
<b>Khởi kiến thức chuyên ngành</b>									
47	PD217	Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp	3	3		30	30		I, II, III
48	PD301	Hệ thống canh tác trong PTNT	3	3		30	30		I, II, III
49	PD115	Phương pháp khuyến nông	3	3		30	30		I, II, III
50	PD324	Phát triển cộng đồng	2	2		20	20	PD122	I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
51	PD128	Thời sự nông thôn	2	2		15	30		I, II, III
52	PD325	Chính sách nông nghiệp – PTNT	2	2		25	10	PD001	I, II, III
53	PD330	Xây dựng và quản lý dự án PTNT	2	2		25	10	KT101	I, II, III
54	PD321	Phân tích chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị sản phẩm	3	3		30	30	KT101	I, II, III
55	PD204	Kinh tế tài nguyên và môi trường nông thôn	3	3		35	20	KT101	I, II, III
56	PD327	Kinh tế phát triển nông thôn	3	3		35	20	KT101, KT102	I, II, III
57	PD328	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp	2	2		25	10		I, II, III
58	PD205	Quy hoạch và Quản trị xã hội nông thôn	2	2		25	10		I, II, III
59	PD312	Phân tích sinh kế	2	2		20	20		I, II, III
60	PD206	Hệ thống hỗ trợ ứng dụng trong PTNT	2	2		20	20		I, II, III
61	PD219	Hoạt động thực tiễn	3	3			60	>80 TC	I, II, III
62	PD329	Thực tập giáo trình – PTNT	1	1			30	>80 TC	I, II, III
63	PD207	Kỹ thuật canh tác cây lương thực	3			35	20		I, II, III
64	PD208	Quản lý dịch hại cây trồng	3			35	20		I, II, III
65	PD209	Quản lý dinh dưỡng cây trồng	3			35	20		I, II, III
66	PD210	Sử dụng nông dược	3			35	20		I, II, III
67	PD211	Hệ thống cây trồng	2			20	20		I, II, III
68	NN325	Hệ thống chăn nuôi	2		11	20	20		I, II, III
69	TS104	Sinh thái thủy sinh vật	2			30			I, II, III
70	PD213	Nông nghiệp trong phát triển nông thôn	2			20	20		I, II, III
71	PD214	Quản trị nông trại	2			30	10		I, II, III
72	PD311	Tham gia và lãnh đạo	2			25	10		I, II, III
73	PD109	Phân tích chi phí - lợi ích	2			20	20		I, II, III
74	KT393	Phân tích hoạt động kinh doanh	3			45		PD121	I, II, III
75	PD323	Luận văn tốt nghiệp – PTNT	10				300	≥105 TC	I, II, III
76	PD322	Tiểu luận tốt nghiệp – PTNT	4				120	≥105 TC	I, II, III
77	PD215	Kiến thức bản địa	2			20	20		I, II, III
78	PD216	Dân số và chất lượng dân số (+ giới)	2			25	10		I, II, III
79	PD308	Quản lý hành chính nhà nước	2		10	25	10	PD122	I, II, III
80	PD309	Tổ chức Chính trị - Xã hội - Nghề nghiệp	2			25	10		I, II, III
81	PD317	Tài chính vi mô	3			35	20		I, II, III
82	PD318	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3			35	20	KT101	I, II, III
83	PD319	Kế toán doanh nghiệp nông nghiệp	3			30	30	KT101	I, II, III
<b>59TC (Bắt buộc 38 TC; Tự chọn 21 TC)</b>									
<b>Tổng cộng 140 TC (Bắt buộc 105 TC; Tự chọn 35 TC)</b>									

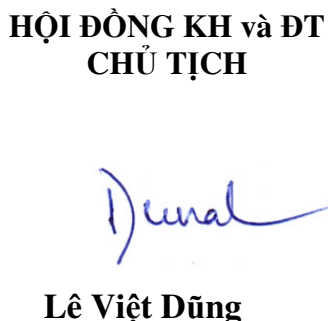
(\*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.

**BAN GIÁM HIỆU**  
**HIỆU TRƯỞNG**



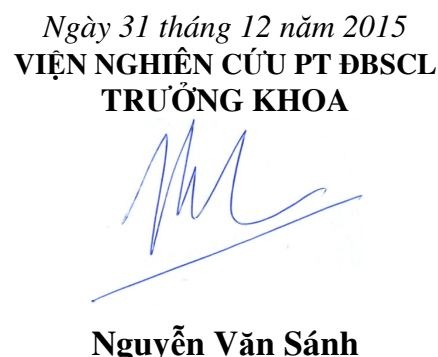
**Hà Thanh Toàn**

**HỘI ĐỒNG KH và ĐT**  
**CHỦ TỊCH**



**Lê Việt Dũng**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015  
**VIỆN NGHIÊN CỨU PT ĐBSCL**  
**TRƯỞNG KHOA**



**Nguyễn Văn Sánh**